

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
MST: 42 00 486 169

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2025

NƠI NHẬN : LƯU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.179.573.843.431	5.238.137.094.260
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		236.712.764.457	174.547.023.983
1.Tiền	111	V.01	231.712.764.457	120.047.023.983
2.Các khoản tương đương tiền	112	V.02	5.000.000.000	54.500.000.000
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		720.000.000.000	1.038.200.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.03	720.000.000.000	1.038.200.000.000
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	130		313.061.902.907	259.776.718.203
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	198.911.160.413	140.424.902.045
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.994.024.020	40.623.799.850
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	88.624.445.545	87.695.743.379
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(10.467.727.071)	(8.967.727.071)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	140		3.861.864.248.893	3.746.957.800.734
1.Hàng tồn kho	141	V.08	3.863.670.191.648	3.748.763.743.489
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.805.942.755)	(1.805.942.755)
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		47.934.927.174	18.655.551.340
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	17.478.631.390	8.014.190.503
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.251.838.508	4.903.434.126
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	22.204.457.276	5.737.926.711
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.575.541.069.267	1.577.720.071.570
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		16.232.403.327	16.281.857.064
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.04		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216	V.05	16.232.403.327	16.281.857.064
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II.Tài sản cố định</i>	220		1.033.612.928.277	1.065.435.259.731
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	976.495.799.592	1.008.060.187.661
- Nguyên giá	222		2.696.470.397.901	2.678.735.614.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.719.974.598.309)	(1.670.675.427.210)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	57.117.128.685	57.375.072.070
- Nguyên giá	228		62.483.431.278	62.428.431.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.366.302.593)	(5.053.359.208)
III.Bất động sản đầu tư	230	V.13	81.962.824.926	84.508.046.226
- Nguyên giá	231		97.990.475.866	97.990.475.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.027.650.940)	(13.482.429.640)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	98.630.955.656	73.839.899.875
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98.630.955.656	73.839.899.875
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		271.538.230.882	268.327.364.155
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		257.925.815.425	254.714.948.698
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.312.474.543)	(12.312.474.543)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác	260		73.563.726.199	69.327.644.519
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	73.563.726.199	69.327.644.519
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.755.114.912.698	6.815.857.165.830

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.220.911.150.100	4.360.123.660.042
I.Nợ ngắn hạn	310		4.118.403.627.770	4.256.322.757.070
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	422.923.179.356	388.856.040.669
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.702.654.783	15.295.676.892
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	467.872.384.262	426.684.090.226
4.Phải trả người lao động	314		176.562.987.163	139.022.933.438
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	45.883.027.199	37.135.054.313
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	3.133.280.834	1.928.278.328
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.602.627.763	6.405.751.895
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.632.326.544.750	2.835.858.818.039
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		355.396.941.660	405.136.113.270
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		102.507.522.330	103.800.902.972

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	83.054.347.682	82.969.147.244
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.320.000.000	1.320.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	15.783.174.648	17.161.755.728
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2.350.000.000	2.350.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.534.203.762.598	2.455.733.505.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2.534.203.762.598	2.455.733.505.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.336.766.294.538	2.336.766.294.538
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.238.289.813	4.238.289.813
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.574.025.738	9.640.108.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.914.722.687	87.807.124.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.066.931.554	54.565.556.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.847.791.133	33.241.568.210
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		18.710.429.822	17.281.688.707
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.24		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.755.114.912.698	6.815.857.165.830

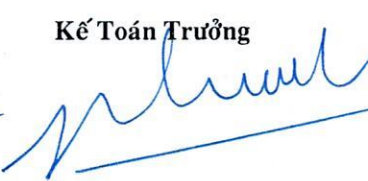
Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người Lập Biểu



Lại Trần Hoài Khanh

Kế Toán Trưởng



Đào Đông Phong

Chủ tịch HĐQT



Lê Quốc Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.933.776.163.190	4.550.970.746.694
Trong đó: - Doanh thu xuất khẩu			801.991.920.718	701.577.935.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	880.710.976	842.846.509
2a. Chiết khấu thương mại			19.048.081	46.183.761
2b. Giảm giá hàng bán			437.043.175	35.129.319
2c. Hàng bán bị trả lại			424.619.720	761.533.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.932.895.452.214	4.550.127.900.185
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.413.887.296.159	4.115.531.173.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		519.008.156.055	434.596.726.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	35.872.607.570	32.013.123.179
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	59.990.997.739	46.758.257.662
Trong đó: - Lãi vay	23		46.739.798.462	34.664.167.664
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên			12.767.863.677	9.224.031.952
9. Chi phí bán hàng	24	VI.9	218.100.372.091	188.333.310.500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	109.475.324.769	64.292.114.091
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		180.081.932.703	176.450.199.850
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.065.421.803	980.415.770
13. Chi phí khác	32	VI.8	724.380.230	1.036.172.152
14. Lợi nhuận khác	40		1.341.041.573	-55.756.382
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		181.422.974.276	176.394.443.468
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	35.292.605.285	33.170.129.825
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-1.378.581.080	282.550.691
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		147.508.950.071	142.941.762.952
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	61		145.005.707.121	141.345.658.699
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.503.242.950	1.596.104.253

Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Chủ tịch HĐQT

Lại Trần Hoài Khanh

Đào Đông Phong

Lê Quốc Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6T Năm 2025

Đơn vị tính : đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		181.422.974.276	176.394.443.468
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		54.061.681.470	52.794.442.010
	- Các khoản dự phòng	03		1.500.000.000	1.471.710.250
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.279.366.654)	(21.739.949.738)
	+ Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT			(144.173.503)	(47.805.030)
	+ Lãi/lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ đem góp vốn vào đơn vị khác				
	+ Lãi/lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính				
	+ Khoản tổn thất hoặc hoàn nhập tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia			(26.135.193.151)	(21.692.144.108)
	- Chi phí lãi vay	06		46.739.798.462	34.664.167.664
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		257.445.087.554	243.584.813.654
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94.878.224.034)	82.858.744.517
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114.906.448.159)	45.973.943.541
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		187.721.484.222	(46.614.601.823)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.700.522.567)	(11.816.245.635)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.850.678.891)	(37.151.864.264)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.567.121.767)	(22.533.913.073)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.828.000	70.453.276
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(56.383.624.610)	(52.625.363.196)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.889.779.748	201.745.966.997
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.849.805.303)	(45.216.163.147)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182.533.407	114.086.479
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(615.000.000.000)	(560.200.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		936.200.000.000	798.273.534.247
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.131.871.942	29.032.419.833
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		294.664.600.046	222.003.877.412
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	3.611.440.118.927	3.073.882.708.702
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(3.825.227.799.347)	(3.335.347.742.065)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109.600.958.900)	(1.254.292.796)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(323.388.639.320)	(262.719.326.159)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		62.165.740.474	161.030.518.250
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.547.023.983	156.837.858.220
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	01	236.712.764.457	317.868.376.470

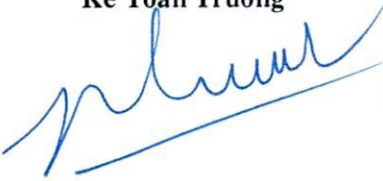
Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người Lập Biểu



Lại Trần Hoài Khanh

Kế Toán Trưởng



Đào Đông Phong

Chủ tịch HĐQT



Lê Quốc Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
 - Sản xuất giày, dép;



- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các Công ty con: 04 công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 04 công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

Tỷ lệ góp vốn



- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty:

Tỷ lệ lợi ích, quyền
biểu quyết của
Công ty mẹ:

+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú	52,50%
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	100,00%
+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	100,00%
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không.

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty:

Tỷ lệ phần sở hữu,
quyền biểu quyết:

+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,00%
+ Công ty cổ phần Tân Việt	30,08%
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	29,00%
+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,06%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2025, kết thúc vào ngày 31/12/2025

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê

và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Trong năm Tổng Công ty có trích khấu hao hàng đối với một số tài sản là: máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác; phần mềm máy vi tính

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .

- Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra

. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

. Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :

. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)

. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

. Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán

- Tiền gửi có kỳ hạn	720.000.000.000	720.000.000.000	1.038.200.000.000	1.038.200.000.000
----------------------	-----------------	-----------------	-------------------	-------------------

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	121.314.176.345	257.925.815.425	240.364.400.000	121.314.176.345	254.714.948.698
+ Công ty CP Đông Á	3.480.000.000		53.264.147.695	3.480.000.000		52.681.142.990
+ Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	6.666.954.139	68.548.538.609	75.500.000.000	6.666.954.139	68.833.045.861
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	64.960.000.000	64.960.000.000		64.960.000.000	64.960.000.000	
+ Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	20.087.222.206	25.910.920.382	43.624.400.000	20.087.222.206	24.139.946.202
+ Công ty CP In Bao bì Khatoco	23.200.000.000		110.202.208.739	23.200.000.000		109.060.813.645
- Đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư góp vốn)	25.924.890.000	12.312.474.543	13.612.415.457	25.924.890.000	12.312.474.543	13.612.415.457
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	2.762.474.543	13.237.525.457	16.000.000.000	2.762.474.543	13.237.525.457
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000	
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000		374.890.000	374.890.000		374.890.000

04. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Angles Worlds PTE, LTD	43.743.183.789	6.699.254.433
- JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)	3.522.228.440	6.025.471.803
- Bonprix Handelsgesellschaft mbH	4.668.507.398	
- Josef Witt GmbH	5.484.204.040	10.299.613.124
- PAPER BASE CONVERTING SDN. BHD (MALAYSIA)	3.836.085.649	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Khang Thịnh	13.943.723.710	13.876.949.500
- Công ty TNHH Trang Hoàng	5.000.000.000	
- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	503.224	173.071.569
- Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	1.320.000	12.016.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	15.744.000	24.080.000
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Đồng Lâm (TKA)	8.508.240.000	
- Công ty CP xi măng Song Gianh (TKA)	6.802.272.000	7.188.372.000
- Công ty CP xi măng Công Thanh (TKA)	8.800.000.000	8.800.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	94.585.148.163	87.326.073.616

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan	17.567.224	209.167.569
- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	503.224	173.071.569
- Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	1.320.000	12.016.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	15.744.000	24.080.000

05. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- + Tạm ứng
- + Phải thu người lao động (Thuế TNCN)
- Ký cược, ký quỹ;
- Phải thu khác
- + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn
- + British American Tobacco PTE LTD
- + Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất
- + UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)
- + Phải thu khác

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ;

	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	88.624.445.545		87.695.743.379	
	1.994.953.181		1.776.440.738	
	1.994.953.181		1.101.549.318	
			674.891.420	
	8.287.942.334		8.762.861.334	
	78.341.550.030		77.156.441.307	
	2.164.130.629		13.247.056.660	
	4.976.010.280		2.061.248.820	
	4.245.494.467		4.524.446.467	
	54.231.898.410		54.231.898.410	
	12.724.016.244		3.091.790.950	
	16.232.403.327		16.281.857.064	
	16.232.403.327		16.281.857.064	
Cộng :	104.856.848.872		103.977.600.443	

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu

- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:
- + Quá hạn trên 3 năm
- + Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm
- + Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm
- + Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

	Giá gốc	Cuối năm	Trích dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Trích dự phòng
		Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	
	2.246.467.016		2.246.467.016	2.246.467.016		2.246.467.016
	8.862.099.600	1.158.629.880	7.703.469.720	8.862.099.600	2.658.629.880	6.203.469.720
	179.453.899	89.726.949	89.726.950	179.453.899	89.726.949	89.726.950
	1.426.877.951	998.814.566	428.063.385	1.426.877.951	998.814.566	428.063.385
Cộng :	12.714.898.466	2.247.171.395	10.467.727.071	12.714.898.466	3.747.171.395	8.967.727.071

- Thông tin về các khoản tiền phạt, lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ quá hạn

08. Hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

- Hàng mua đang đi trên đường			74.404.620.163	
- Nguyên liệu, vật liệu	3.044.283.984.109		2.747.746.397.102	
- Công cụ, dụng cụ	1.616.634.565		1.511.560.468	
- Chi phí SXKD dở dang	104.499.912.843		75.534.469.893	
- Thành phẩm	576.616.811.027	1.526.260.678	768.056.508.572	1.526.260.678
- Hàng hoá	136.400.119.729	279.682.077	74.567.948.201	279.682.077
- Hàng gửi đi bán	252.729.375		6.942.239.090	
Cộng :	3.863.670.191.648	1.805.942.755	3.748.763.743.489	1.805.942.755

- Không có hàng tồn kho đang thuế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/6/2025

- Tại thời điểm 30/06/2025, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển bị giảm giá là 3.470.058.168 đồng. Nhóm Công ty xác định giá trị có thể thu hồi hàng tồn kho này là 1.664.115.416 đồng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 1.805.942.755 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XDDB dở dang	98.630.955.656	98.630.955.656	73.839.899.875	73.839.899.875
* Dự án tại Tổng Công ty	3.414.072.549	3.414.072.549	1.589.942.636	1.589.942.636
- Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Hệ thống mạng Công viên du lịch Yang Bay			34.215.741	34.215.741
+ Máy phát điện dự phòng 750kVA			13.090.741	13.090.741
+ Nhà kho số 2 Đắc Lắc	32.261.111	32.261.111	32.261.111	32.261.111
+ Đồ bê tông và mương thu gom dọc tường rào đường D6			15.154.260	15.154.260
+ Sửa chữa Tường rào và Cổng Văn phòng TCT Khánh Việt			40.641.667	40.641.667
+ Hệ thống xử lý nước thải Ninh Ích	544.817.266	544.817.266	116.948.148	116.948.148
+ Dự án di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa			51.597.273	51.597.273
+ Hệ thống lưu trữ thông tin Nhà máy Thuốc lá KTC Khánh Hòa	5.454.545	5.454.545		
- Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	1.592.100.000	1.592.100.000	6.000.000	6.000.000
- Dự án tại Công ty Kinh doanh đà điều cá sấu Khatoco			52.271.517	52.271.517
- Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	1.006.975.014	1.006.975.014	995.297.565	995.297.565
- Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	232.464.613	232.464.613	232.464.613	232.464.613
* Chi phí đầu tư XD dở dang tại các công ty con:	95.216.883.107	95.216.883.107	72.249.957.239	72.249.957.239
- Chi phí XDDB tại Công ty TNHH Bất động sản Khatoco				

+ Sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng đường 1+5			9.259.259	9.259.259
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 1	9.483.052.439	9.483.052.439	9.483.052.439	9.483.052.439
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 2	80.152.281.225	80.152.281.225	57.163.593.473	57.163.593.473
- Chi phí XDCBĐ tại Công ty CP Tân Khánh An				
+CP mua 06 máy dệt Lohia			16.340.000	16.340.000
- Chi phí XDCBĐ tại Công ty CP Du lịch Long phú				
+ Chi phí đầu tư dự án Khách sạn Hoàng Gia	4.976.549.443	4.976.549.443	4.972.712.068	4.972.712.068
+ Chi phí mua quyền sử dụng đất đảo khỉ	605.000.000	605.000.000	605.000.000	605.000.000

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	942.656.994.343	1.488.075.718.569	211.836.204.407	25.740.082.010	707.446.147	9.719.169.395	2.678.735.614.871
2.Số tăng trong kỳ:	9.236.870.443	3.316.652.363	7.588.300.545	826.042.874			20.967.866.225
-Mua sắm lắp đặt	88.380.000	3.316.652.363	4.084.405.829	826.042.874			8.315.481.066
-Xây dựng cơ bản	9.148.490.443		3.503.894.716				12.652.385.159
3.Số giảm trong kỳ:	1.455.571.563	46.200.000	1.517.357.087	213.954.545			3.233.083.195
-Thanh lý, Nhượng bán	1.455.571.563	46.200.000	1.517.357.087	213.954.545			3.233.083.195
4.Số dư cuối kỳ:	950.438.293.223	1.491.346.170.932	217.907.147.865	26.352.170.339	707.446.147	9.719.169.395	2.696.470.397.901
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu kỳ:	472.219.159.267	1.020.564.225.942	149.459.473.235	22.503.389.530	707.446.147	5.221.733.089	1.670.675.427.210
2.Số tăng trong kỳ:	15.857.410.394	30.238.452.593	4.168.719.444	525.920.246		274.680.192	51.065.182.869
-Trích KHCB	15.857.410.394	30.238.452.593	4.168.719.444	525.920.246		274.680.192	51.065.182.869
3.Số giảm trong kỳ:	6.063.745	28.636.393	1.517.357.087	213.954.545			1.766.011.770
-Thanh lý, Nhượng bán	6.063.745	28.636.393	1.517.357.087	213.954.545			1.766.011.770
4.Số dư cuối kỳ:	488.070.505.916	1.050.774.042.142	152.110.835.592	22.815.355.231	707.446.147	5.496.413.281	1.719.974.598.309
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	470.437.835.076	467.511.492.627	62.376.731.172	3.236.692.480		4.497.436.306	1.008.060.187.661
2.Số dư cuối kỳ:	462.367.787.307	440.572.128.790	65.796.312.273	3.536.815.108		4.222.756.114	976.495.799.592

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

349.072.063.742

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.164.936.934.735

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

362.770.500



11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		Tài sản cố định vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	57.218.426.283		5.210.004.995				62.428.431.278
2.Số tăng trong kỳ:			200.000.000				200.000.000
-Xây dựng cơ bản, mua sắm			200.000.000				200.000.000
3.Số giảm trong kỳ:			145.000.000				145.000.000
-Thanh lý, Nhượng bán			145.000.000				145.000.000
4.Số dư cuối kỳ:	57.218.426.283		5.265.004.995				62.483.431.278
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu kỳ:	873.666.796		4.179.692.412				5.053.359.208
2.Số tăng trong kỳ:	30.800.232		427.143.153				457.943.385
-Trích KHCB	30.800.232		427.143.153				457.943.385
3.Số giảm trong kỳ:			145.000.000				145.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			145.000.000				145.000.000
4.Số dư cuối kỳ:	904.467.028		4.461.835.565				5.366.302.593
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	56.344.759.487		1.030.312.583				57.375.072.070
2.Số dư cuối kỳ:	56.313.959.255		803.169.430				57.117.128.685

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.016.301.480

12- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	97.990.475.866	97.990.475.866
2.Số tăng trong kỳ:		
3.Số giảm trong kỳ:		
4.Số dư cuối kỳ:	97.990.475.866	97.990.475.866
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
1.Số dư đầu kỳ:	13.482.429.640	13.482.429.640
2.Số tăng trong kỳ:	2.545.221.300	2.545.221.300
-Trích KHCB	2.545.221.300	2.545.221.300
3.Số giảm trong kỳ:		
4.Số dư cuối kỳ:	16.027.650.940	16.027.650.940
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	84.508.046.226	84.508.046.226
2.Số dư cuối kỳ:	81.962.824.926	81.962.824.926

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

14. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a)- Chi phí trả trước ngắn hạn	17.478.631.390	8.014.190.503
- Công cụ dụng cụ	1.515.602.001	1.831.427.585
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất	6.622.738.550	1.305.381.447
- Chi phí bảo hiểm	8.190.426.389	4.237.665.086
- Chi phí sửa chữa	251.144.782	145.764.706
- Chi phí khác	898.719.668	493.951.679
b) Chi phí trả trước dài hạn	73.563.726.199	69.327.644.519
- Chi phí trả trước dài hạn khác	73.563.726.199	69.327.644.519
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.144.421.210	2.438.837.047
+ Chi phí sửa chữa tài sản	1.897.263.306	1.435.042.905
+ Chi phí quảng cáo	63.560.378	91.854.776
+ Chi phí quyền sử dụng đất, thuê đất	38.639.542.816	37.070.396.962
+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	7.756.599	8.687.397
+ Đà điều sinh sản		67.945.394
+ Chi phí đền bù giải tỏa đất	24.244.134.000	24.824.925.546
+ Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng	287.859.052	341.832.634
+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng	285.630.699	339.186.453
+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng	491.275.272	505.311.708
+ Chi phí khác	2.502.282.867	2.203.623.697
Cộng :	91.042.357.589	77.341.835.022

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.632.326.544.750	2.632.326.544.750	3.618.598.137.927	3.822.130.411.216	2.835.858.818.039	2.835.858.818.039
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.131.408.942.693	1.131.408.942.693	1.920.197.705.423	1.761.069.786.931	972.281.024.201	972.281.024.201
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.141.451.343.855	1.141.451.343.855	1.126.987.114.855	1.039.196.551.740	1.053.660.780.740	1.053.660.780.740
+ NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa	252.792.839.423	252.792.839.423	464.739.898.870	923.019.227.944	711.072.168.497	711.072.168.497
+ NH NN&PTNN Khánh Hòa	89.715.399.779	89.715.399.779	89.715.399.779	98.844.844.601	98.844.844.601	98.844.844.601
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000			
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	7.158.019.000	7.158.019.000	7.158.019.000			

b) Vay dài hạn

Cộng : 2.632.326.544.750 2.632.326.544.750 3.618.598.137.927 3.822.130.411.216 2.835.858.818.039 2.835.858.818.039

c) Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh to.

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	422.923.179.356	422.923.179.356	388.856.040.669	367.212.132.080
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	105.705.167.759	105.705.167.759	28.686.172.033	28.686.172.033
- British American TOBACO (Singapore)	55.300.044.800	55.300.044.800	163.526.400	163.526.400
- FLARO INDUSTRIES PTE LTD (SGP)	16.598.921.043	16.598.921.043		
- Angels World PTE ., LTD (Singapore)	7.202.581.137	7.202.581.137	8.481.821.959	
- MITAB B.V (Hà Lan)			32.884.137.000	32.884.137.000
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)	16.317.294.720	16.317.294.720		
- PT Bukit Muria Jaya (Indonesia)	5.707.820.839	5.707.820.839		
- FORTRESS GLOBAL LIMITED (HK)			13.162.086.630	
- OPTORUN TECH LIMITED (Hong Kong)			4.923.999.643	4.923.999.643
- SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)	66.482.481.988	66.482.481.988	135.486.369.265	135.486.369.265
- Công ty TNHH BIO NATURE			12.268.475.000	12.268.475.000
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	2.778.242.622	2.778.242.622	3.946.939.253	3.946.939.253
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mega Group			4.198.586.000	4.198.586.000
- Công ty CP Bê tông ly tâm Nha Trang			36.529.185.000	36.529.185.000
- Chi nhánh công ty TNHH Nhân Tín tại Gia Lai	5.211.230.900	5.211.230.900		
- Công ty TNHH Thương Mại - Dịch vụ Ipa	7.546.794.900	7.546.794.900		
- Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	5.620.958.600	5.620.958.600		
- Công ty CP Cát Lợi	9.519.947.474	9.519.947.474	16.872.042.721	16.872.042.721
- Công ty TNHH một thành viên Mai Yên	4.683.827.400	4.683.827.400		
- Công ty TNHH MTV Thúy Trân	8.953.353.500	8.953.353.500		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài (TKA)	6.191.759.456	6.191.759.456		
- Công ty TNHH MTV Marubeni Việt nam (TKA)	7.000.000.000	7.000.000.000		
- Công ty CP Đông Á (29%)	3.079.608.552	3.079.608.552	3.353.218.344	3.353.218.344

- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)

26.506.713.958 26.506.713.958 22.039.299.780 22.039.299.780

- Phải trả cho các đối tượng khác

62.516.429.708 62.516.429.708 65.860.181.641 65.860.181.641

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng : 422.923.179.356 422.923.179.356 388.856.040.669 367.212.132.080

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

29.586.322.510 29.586.322.510 25.392.518.124 25.392.518.124

- Công ty CP Đông Á (29%)

3.079.608.552 3.079.608.552 3.353.218.344 3.353.218.344

- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)

26.506.713.958 26.506.713.958 22.039.299.780 22.039.299.780



17a-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp	46.565.695.497	279.594.391.295	169.245.573.479	156.914.513.313
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		41.115.942.858	41.115.942.858	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	274.059.724.457	1.599.205.831.022	1.615.813.051.913	257.452.503.566
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu	5.354.418.157	68.633.250.324	73.987.668.481	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.420.497.636	30.881.897.796	24.567.121.767	21.735.273.665
6.Thuế Tài nguyên	9.200.600	46.470.150	55.670.750	
7.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		2.424.238.966	2.369.612.566	54.626.400
8.Thuế môn bài		30.000.000	30.000.000	
9.Thuế Thu nhập cá nhân	1.642.323.020	6.442.043.426	5.879.919.221	2.204.447.225
10.Các loại thuế khác	7.620.100	4.855.224.922	4.858.225.022	4.620.000
11. Lợi nhuận sau thuế	74.703.958.900	57.538.000.000	109.600.958.900	22.641.000.000
12. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.308.259.319	42.645.488.827	43.088.348.053	6.865.400.093
13. Quỹ hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá bao	1.612.392.540	23.479.869.600	25.092.262.140	
14. Các khoản khác (tiền chậm nộp thuế)		7.212.935	7.212.935	
Cộng	426.684.090.226	2.156.899.862.121	2.115.711.568.085	467.872.384.262

17b-Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-138.378.690	138.378.690	483.863.501	-483.863.501
2.Thuế Xuất, Nhập khẩu	-14.532.799	14.401.395	36.162.923	-36.294.327
3.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-5.033.042.777	4.410.707.489		-622.335.288
4.Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-2.188.758	1.254.037		-934.721
5.Thuế Thu nhập cá nhân	-521.733.687	521.733.687	11.950.039	-11.950.039
6. Phí hỗ trợ xử lý chất thải	-28.050.000	28.050.000	21.049.079.400	-21.049.079.400
Cộng	-5.737.926.711	5.114.525.298	21.581.055.863	-22.204.457.276

18- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Chi phí phải trả khác
 - + Trích trước chi phí hỗ trợ khách hàng
 - + Trích trước chi phí lãi vay phải trả
 - + Trích trước chi phí thuê kho, mặt bằng
 - + Trích trước chi phí tiền bản quyền thuốc bao
 - + Trích chi phí xây dựng Cụm công nghiệp Trảng É 1
 - + Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn**19- Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Phải trả CBCNV thuế TNCN
 - + Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**20- Doanh thu chưa thực hiện****a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

21- Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
	45.883.027.199	37.135.054.313
	45.883.027.199	37.135.054.313
		922.652.664
		3.110.880.429
	439.747.650	
	34.978.923.002	24.842.227.013
	6.876.908.365	6.876.908.365
	3.587.448.182	1.382.385.842
Cộng :	45.883.027.199	37.135.054.313
	Cuối năm	Đầu năm
	1.038.427.057	682.753.495
	4.232.579.100	3.276.579.100
	1.331.621.606	2.446.419.300
	158.423.085	49.671.380
	1.173.198.521	2.396.747.920
Cộng :	6.602.627.763	6.405.751.895
	1.320.000.000	1.320.000.000
Cộng :	1.320.000.000	1.320.000.000
	Cuối năm	Đầu năm
	3.133.280.834	1.928.278.328
Cộng :	3.133.280.834	1.928.278.328
	83.054.347.682	82.969.147.244
Cộng :	83.054.347.682	82.969.147.244

22-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

20%

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

15.783.174.648

17.161.755.728

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

15.783.174.648

17.161.755.728

23- Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	11	13	14
Số dư đầu năm trước	2.336.766.294.538	4.238.289.813		8.734.030.287	69.606.002.081	16.204.666.684	2.435.549.283.403
Tăng năm trước :			3.889.361.636	906.077.886	245.520.626.754	3.220.252.992	253.536.319.268
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			3.889.361.636				3.889.361.636
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2023				906.077.886			906.077.886
- Lợi nhuận tăng trong năm 2024					245.520.626.754	3.220.252.992	248.740.879.746
Giảm năm trước :			3.889.361.636		227.319.504.278	2.143.230.969	233.352.096.883
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			3.829.198.785				3.829.198.785
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm			60.162.851				60.162.851
* Phân phối lợi nhuận năm 2023							
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2023					906.077.886		906.077.886
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận 2023					152.721.398	29.403.602	182.125.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2023					6.047.159.221	1.587.667.153	7.634.826.374
- Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số từ lợi nhuận 2023 bằng tiền						490.800.000	490.800.000
* Phân phối lợi nhuận năm 2024							
- K/c Lợi nhuận năm 2024 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính					157.154.231.261		
-Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2024 từ lợi nhuận năm 2024					331.158.121		331.158.121
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2024					57.695.673.344		57.695.673.344
- Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					4.945.392.081		4.945.392.081
- Giảm khác					87.090.966	35.360.214	122.451.180
Số dư cuối năm trước (trước khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		9.640.108.173	87.807.124.557	17.281.688.707	2.455.733.505.788
Điều chỉnh khi hợp nhất							
Số dư cuối năm trước (sau khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		9.640.108.173	87.807.124.557	17.281.688.707	2.455.733.505.788
Số dư đầu năm nay	2.336.766.294.538	4.238.289.813		9.640.108.173	87.807.124.557	17.281.688.707	2.455.733.505.788
Tăng năm nay :				933.917.565	145.019.681.090	2.503.242.950	148.456.841.605
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2024				933.917.565			933.917.565
- Lợi nhuận tăng trong năm 2025					145.005.707.120	2.503.242.950	147.508.950.070
- Biến động tăng lợi nhuận trong công ty liên kết					13.973.970		13.973.970
Giảm năm nay :					68.912.082.960	1.074.501.835	69.986.584.795
* Phân phối lợi nhuận năm 2024							
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2024					933.917.565		933.917.565

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	11	13	14
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận 2024					144.335.872	27.789.128	172.125.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2024					5.419.146.382	1.043.353.618	6.462.500.000
* Phân phối lợi nhuận năm 2025							
- K/c Lợi nhuận năm 2025 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính					57.538.000.000		57.538.000.000
- Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					4.872.970.922		4.872.970.922
- Giảm khác					3.712.219	3.359.089	7.071.308
Số dư cuối năm nay (trước khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		10.574.025.738	163.914.722.687	18.710.429.822	2.534.203.762.598
Điều chỉnh khi hợp nhất							
Số dư cuối năm nay (sau khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		10.574.025.738	163.914.722.687	18.710.429.822	2.534.203.762.598



24-. Nguồn kinh phí

25- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

b.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

c) Ngoại tệ các loại

- Ngoại tệ USD

- Ngoại tệ EUR

- Ngoại tệ SGD

- Ngoại tệ HKD

- Ngoại tệ JPY

d) Vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

26- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty CP Đông Á (29%)

+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)

+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)

+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

Năm nay

Năm trước

Cuối năm

Đầu năm

3.575.675,71

2.283.856,84

3.522.298,50

2.220.219,71

3.187,02

3.190,47

10.677,98

20.781,63

39.512,21

39.665,03

6.208.985.089

6.208.985.089

Cuối năm

Đầu năm

Đơn vị tính : đồng

6T năm 2025

6T năm 2024

4.840.013.753.401

4.487.841.269.662

93.762.409.789

63.129.477.032

Cộng : 4.933.776.163.190 4.550.970.746.694

967.773.504

2.147.505.607

967.773.504

2.147.505.607

423.651.520

1.370.563.457

19.120.000

465.732.584

732.538.150

59.269.400

44.404.000

880.710.976

842.846.509

19.048.081

95.440.919

437.043.175

424.619.720

747.405.590

3- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	4.932.895.452.214	4.550.127.900.185
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	4.839.133.042.425	4.486.998.423.153
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	93.762.409.789	63.129.477.032
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	4.413.887.296.159	4.115.531.173.213
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	4.333.656.113.838	4.067.040.152.404
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.231.182.321	48.491.020.809
5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	6T năm 2025	6T năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.367.329.474	12.468.112.756
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.505.278.096	19.545.010.423
Cộng :	35.872.607.570	32.013.123.179
6- Chi phí tài chính (mã số 22)	6T năm 2025	6T năm 2024
- Lãi tiền vay	46.739.798.462	34.664.167.664
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.251.199.277	12.094.089.998
Cộng :	59.990.997.739	46.758.257.662
7- Thu nhập khác (mã số 31)	6T năm 2025	6T năm 2024
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	144.173.503	47.805.030
- Thu nhập vật tư, phế liệu, CCDC	374.429.999	238.254.636
- Thù lao Kiểm soát viên, người đại diện vốn		100.400.000
- Thu tiền bồi thường	1.200.271.062	
- Thu nhập khác	346.547.239	593.956.104
Cộng :	2.065.421.803	980.415.770
8- Chi phí khác (mã số 35)	6T năm 2025	6T năm 2024
- Chi phí khác	724.380.230	1.036.172.152
Cộng :	724.380.230	1.036.172.152
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 24,25)	6T năm 2025	6T năm 2024
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.333.563.521	10.538.415.528
- Lương	48.318.268.705	52.337.612.021
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	6.498.487.098	5.807.891.296
- Khấu hao TSCĐ	1.971.573.086	2.279.692.341
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.579.331.216	18.227.724.096
- Chi phí quảng cáo	2.558.482.253	216.238.869
- Chi phí hoa hồng	2.238.539.239	149.152.000
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	42.645.488.827	38.833.658.267
- Chi phí bằng tiền khác	81.956.638.146	59.942.926.082
Cộng :	218.100.372.091	188.333.310.500

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.628.559.810	900.984.556
- Lương, thù lao	79.125.569.312	41.169.482.205
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.038.208.962	1.479.528.666
- Khấu hao TSCĐ	2.506.622.239	2.150.548.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.244.563.614	4.333.444.627
- Chi phí bằng tiền khác	17.260.083.604	12.758.125.541
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.671.717.228	1.500.000.000
Cộng :	109.475.324.769	64.292.114.091

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6T năm 2025	6T năm 2024
- Nguyên vật liệu	2.145.148.050.328	2.028.740.446.731
- Công cụ dụng cụ	8.502.188.658	8.790.494.699
- Lương	335.586.653.845	243.383.275.385
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	25.235.895.139	19.503.565.897
- Khấu hao TSCĐ	54.089.159.524	52.785.871.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.657.692.625	71.298.103.678
- Chi phí bằng tiền khác	234.205.819.444	182.407.767.255
Cộng :	2.880.425.459.563	2.606.909.524.855

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6T năm 2025	6T năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	181.422.974.276	176.394.443.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	-8.193.068.503	-9.304.366.879
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	10.042.393.679	2.167.723.527
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	9.027.925.480	835.304.997
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.014.468.199	1.332.418.530
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	18.235.462.182	11.472.090.406
+ Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	2.135.020.081	2.248.058.454
+ Lãi trong Công ty liên kết	12.767.863.677	9.224.031.952
+ Chuyển lỗ kỳ trước (hoạt động khác)	3.332.578.424	
Tổng thu nhập chịu thuế	173.229.905.773	167.090.076.589
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	34.645.981.154	33.170.129.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	34.645.981.154	33.170.129.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	646.624.131	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-1.378.581.080	282.550.691
Tổng lợi nhuận sau thuế	147.508.950.071	142.941.762.952,0
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2.503.242.950	1.596.104.253
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	145.005.707.121	141.345.658.699
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6T năm 2025	6T năm 2024
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường	3.611.440.118.927	3.073.882.708.702
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.825.227.799.347	3.335.347.742.065
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ		
- Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		

- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được thanh lý trong kỳ

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tiền

	3.575.675,71	2.283.856,84
- Ngoại tệ USD	3.522.298,50	2.220.219,71
- Ngoại tệ EUR	3.187,02	3.190,47
- Ngoại tệ SGD	10.677,98	20.781,63
- Ngoại tệ HKD	39.512,21	39.665,03

Ký quỹ, ký cược

Phải thu của khách hàng

- Phải thu của khách hàng (USD)	275.397,51	238.679,81
- Phải thu của khách hàng (SGD)	2.186.088,34	364.228,48

Trả trước người bán

- Trả trước người bán (USD)		12.792,60
-----------------------------	--	-----------

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán

- Phải trả người bán (USD)	6.406.747,66	7.522.918,23
- Phải trả người bán (EUR)	179.263,38	74.524,52
- Phải trả người bán (SGD)	541.365,45	441.233,00

Người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước (USD)	136.870,51	348.644,78
- Người mua trả tiền trước (SGD)	110,00	110,00

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	422.923.179.356		422.923.179.356	388.856.040.669		388.856.040.669
+ Chi phí phải trả	45.883.027.199		45.883.027.199	37.135.054.313		37.135.054.313
+ Vay và nợ thuê tài chính	2.632.326.544.750		2.632.326.544.750	2.835.858.818.039		2.835.858.818.039

+ Phải trả khác	5.564.200.706	1.320.000.000	6.884.200.706	5.722.998.400	1.320.000.000	7.042.998.400
Cộng	3.106.696.952.011	1.320.000.000	3.108.016.952.011	3.267.572.911.421	1.320.000.000	3.268.892.911.421

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	236.712.764.457		236.712.764.457	174.547.023.983		174.547.023.983
+ Đầu tư tài chính		13.612.415.457	13.612.415.457		13.612.415.457	13.612.415.457
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	720.000.000.000		720.000.000.000	1.038.200.000.000		1.038.200.000.000
+ Phải thu khách hàng	188.443.433.342		188.443.433.342	131.457.174.974		131.457.174.974
+ Phải thu khác	86.629.492.364	16.232.403.327	102.861.895.691	85.919.302.641	16.281.857.064	102.201.159.705
Cộng	1.231.785.690.163	29.844.818.784	1.261.630.508.947	1.430.123.501.598	29.894.272.521	1.460.017.774.119

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số

28"Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

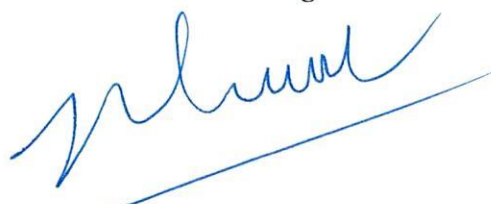
7- Những thông tin khác : /

Người Lập Biểu



Lại Trần Hoài Khanh

Kế Toán Trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 11 tháng 8 năm 2025



Lê Quốc Thành